

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2016)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2016)
1	2	3	4	5
A- Tài sản ngắn hạn	100		59.375.906.839	332.230.470.278
(100 = 110+120+130+140+150)				
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		354.664.996	112.407.189
1. Tiền	111	VI.01	354.664.996	112.407.189
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.890.186.094	280.703.888.377
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	9.600.000	264.829.272.331
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.631.660.346	15.565.349.983
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	248.925.748	309.266.063
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		32.432.980.810	36.842.323.763
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	32.432.980.810	36.842.323.763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		24.698.074.939	14.571.850.949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	8.122.824.030	13.361.692.769
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.370.145.388	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	VI.17	3.205.105.521	1.210.158.180
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- Tài sản dài hạn	200		1.467.350.104.839	1.492.783.175.671
(200=210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		23.976.087.569	20.716.143.953
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	23.976.087.569	20.716.143.953
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		1.170.651.045.192	1.280.168.535.030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.168.681.732.614	1.278.208.542.384
Nguyên giá	222		2.373.401.731.899	2.292.166.898.396

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2016)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2016)
1	2	3	4	5
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.204.719.999.285)	(1.013.958.356.012)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.969.312.578	1.959.992.646
Nguyên giá	228		4.012.689.188	3.820.092.193
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.043.376.610)	(1.860.099.547)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		1.173.525.729	13.040.889.190
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08b	1.173.525.729	13.040.889.190
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.820.726.501	14.511.228.596
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	254		(12.978.273.499)	(7.287.771.404)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		262.728.719.848	164.346.378.902
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	218.445.323.724	164.346.378.902
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		44.283.396.124	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.526.726.011.678	1.825.013.645.949

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2016)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2016)
1	2	3	4	5
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.294.655.652.594	1.662.939.342.116
I- Nợ ngắn hạn	310		529.326.528.304	676.636.497.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	142.997.029.843	181.059.650.503
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.256.567.174	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	14.092.407.572	93.181.100.576
4. Phải trả người lao động	314		17.524.002.863	11.447.350.070
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	316.346.334	168.763.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	8.383.253.258	8.537.098.856
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	306.340.378.002	373.853.318.467
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.416.543.258	8.389.215.803
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2016)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2016)
1	2	3	4	5
II - Nợ dài hạn	330		765.329.124.290	986.302.844.841
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	765.329.124.290	986.302.844.841
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B- Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		232.070.359.084	162.074.303.833
I - Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	232.070.359.084	162.074.303.833
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.416.985.238	27.416.985.238
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	44.783.373.846	44.783.373.846
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(0)	(69.996.055.251)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(69.996.055.251)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69.996.055.251	(69.996.055.251)
12. Nguồn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	432			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		1.526.726.011.678	1.825.013.645.949

Quảng ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kiểm toán nội bộ

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hải

Trần Phương Nam

Đinh Văn Chiến

Nguyễn Xuân Lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1			4		6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	424.697.765.146	780.871.870.743	1.936.292.124.456	2.528.281.953.087
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01- 02)	10		424.697.765.146	780.871.870.743	1.936.292.124.456	2.528.281.953.087
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	314.355.327.157	845.689.109.075	1.627.202.425.326	2.447.147.078.804
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		110.342.437.989	(64.817.238.332)	309.089.699.130	81.134.874.283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	716.052.940	275.116.837	747.989.081	305.766.867
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	25.549.989.756	26.257.910.714	106.304.073.143	63.212.136.391
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		23.691.856.303	23.099.841.174	100.613.571.048	60.054.066.851
8. Chi phí bán hàng	24		224.508.284	2.268.170.724	1.369.417.558	6.913.465.874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		42.983.635.401	(40.057.982.845)	158.350.411.572	56.940.138.263
10. LN thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		42.300.357.488	(53.010.220.088)	43.813.785.938	(45.625.099.378)
11. Thu nhập khác	31		2.037.395.149	3.486.103.535	11.946.743.987	8.867.916.064
12. Chi phí khác	32		237.204.884	1.002.388.435	6.341.143.343	1.002.388.435
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.800.190.265	2.483.715.100	5.605.600.644	7.865.527.629
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44.100.547.753	(50.526.504.988)	49.419.386.582	(37.759.571.749)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	(1.053.535.324)	29.427.758.190	-	32.236.483.502
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	(44.283.396.124)	-	(44.283.396.124)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		89.437.479.201	(79.954.263.178)	93.702.782.706	(69.996.055.251)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5.590	(4.997)	5.856	(4.375)

Người lập biểu

Vũ Thị Hải

Kiểm toán nội bộ

Trần Phương Nam

Kế toán trưởng

Đinh Văn Chiến

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49.419.386.582	(37.759.571.749)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	216.868.362.837	188.695.756.275
Các khoản dự phòng	03	5.690.502.095	3.158.069.540
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(747.989.081)	(3.793.388.800)
Chi phí lãi vay	06	100.613.571.048	60.054.066.851
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	371.843.833.481	210.354.932.117
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	188.434.850.894	1.189.482.071
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	4.409.342.953	411.900.658.352
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	18.401.551.221	59.204.624.751
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(48.860.076.083)	(74.391.171.730)
Tiền lãi vay đã trả	13	(100.613.571.048)	(60.063.457.377)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(30.402.576.579)	(21.777.631.860)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	73.000.000	80.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.752.400.000)	(6.194.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	395.533.954.839	520.303.036.324
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(107.553.025.097)	(709.825.594.968)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.487.621.933
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	747.989.081	305.766.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(106.805.036.016)	(706.032.206.168)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	576.063.761.246	1.795.281.013.709
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(864.550.422.262)	(1.603.828.180.090)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(288.486.661.016)	185.052.833.619
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	242.257.807	(676.336.225)
Tiền tồn đầu kỳ	60	112.407.189	788.743.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	354.664.996	112.407.189

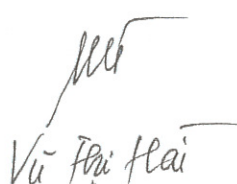
Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

LẬP BIỂU

KIỂM TOÁN NỘI BỘ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Vũ Hải Hải







Nguyễn Xuân Lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần chi phối – Công ty được thành lập theo quyết định số 42/1999/QĐ-BCN ngày 16/07/1999 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất than.

3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và kinh doanh than, cung ứng vật tư, hàng hoá phục vụ khai thác mỏ, xuất nhập khẩu hàng hoá, vật tư phục vụ khai thác mỏ. Các ngành nghề kinh doanh khác được quyết định đặc biệt của cổ đông thông qua và được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có.
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác:
+ Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng 26 chuẩn mực kế toán và các thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán cũng như các văn bản sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 200/2014TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Quyết định số 2917/QĐ-

HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn đã được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

4. Áp dụng tin học trong kế toán: Phần mềm Kế toán của Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm ESott từ năm 2014 đến nay.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không áp dụng

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng và theo lãi suất của từng ngân hàng và từng thời điểm theo lãi suất thả nổi và cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận tiền: Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết

thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: không áp dụng.

c) Các khoản cho vay: không áp dụng

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: không áp dụng

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Công ty có đầu tư vốn vào Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

+ Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

+ Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại;

+ Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

+ Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141... Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán.

- Kế toán phải xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (được hướng dẫn chi tiết ở tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái) để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

+ Đối với hàng hoá tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá không phải là than áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Đối với hàng tồn kho là than, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định như sau:

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện theo phương pháp Kế khai thường xuyên. Riêng về than phương pháp xác định giá trị dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT TKV.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo qui định tại chuẩn mực kế toán số 2 hàng tồn kho. Theo thông tư số 228/TT-BTC ngày 7/12/2009 của bộ Tài Chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

+ TSCĐ hữu hình, vô hình được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định của Chính phủ và khấu hao lũy kế.

+ Nguyên giá được xác định: Giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình, các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/ TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không áp dụng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: không áp dụng

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

+ Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

+ Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

+ Chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành;

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 3 năm;

+ Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

- Đối với các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ chắc chắn nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và phải đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo (là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh liên kết).

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phí nộp Tập đoàn,

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như khoản phải trả về lãi vay cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả.

- Các khoản phải trả khác như: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ ...

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Căn cứ vào hợp đồng và khế ước nhận nợ.

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư tài sản, chi phí đi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán số 16- chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí trích trước tương ứng với các hệ số kỹ thuật bị hụt, thực hiện thiếu so với hệ số kỹ thuật Tập đoàn đã giao theo kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không áp dụng

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không áp dụng

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ghi lại: không áp dụng

Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chưa áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận theo giá trị lợi nhuận chưa phân phối lũy kế theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo từng thời điểm lập báo cáo.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, thu nhập khác: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá, dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở lãi tiền gửi được ngân hàng thông báo.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa áp dụng

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán).

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ loại trừ các khoản vay được vốn hóa, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận các chi phí quản lý chung của toàn doanh nghiệp gồm các chi phí như các chi phí về lương bộ phận quản lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các chi phí vật liệu văn phòng; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài và chi khác bằng tiền...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN): Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	21.850.959	4.727.565
- Tiền gửi ngân hàng	332.814.037	107.679.624
- Tiền đang chuyển		
Cộng	354.664.996	112.407.189

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

03. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng	9.600.000	264.829.272.331
Cty CP ĐT XD Hoàng Kim Phát		4.194.047
Công ty CP Phục Hưng HOLDINGS		28.063.142
Trần Văn Vui		30.158.170
Ban quản lý dự án hạ tầng 1- Chi nhánh Tổng Công ty viễn thông Mobifon	9.600.000	
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		264.766.856.972
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	248.925.748		309.266.063	

- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác	248.925.748		309.266.063
b) Dài hạn			
Cộng	248.925.748		309.266.063

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

06. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể chuyển đổi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể chuyển đổi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	906.057.210		1.797.946.296	
- Công cụ, dụng cụ	7.454.902.640		12.293.809.912	

- Chi phí SX, KD dở dang	6.792.801.444		13.292.696.225	
- Thành phẩm	17.279.219.516		9.457.871.330	
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	32.432.980.810		36.842.323.763	

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08a. Tài sản dở dang dài hạn	Năm nay		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

08b. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm		
- XD CB	1.173.525.729	13.040.889.190
Cộng	1.173.525.729	13.040.889.190

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	602.823.900.868	629.190.612.896	1.059.129.329.155	1.023.055.477		2.292.166.898.396
- Mua trong năm		26.020.282.525	7.916.122.730	7.115.446.047		41.051.851.302
- Đầu tư XD CB hoàn thành	66.308.576.800					66.308.576.800
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	2.927.581.149	13.062.152.547	10.135.860.903			26.125.594.599
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	666.204.896.519	642.148.742.874	1.056.909.590.982	8.138.501.524		2.373.401.731.899

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.107.331.082	331.602.820.986	656.356.651.256	891.552.688		1.013.958.356.012
- Khấu hao trong năm	73.363.825.901	59.440.690.336	83.339.325.809	541.243.728		216.685.085.774
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	2.725.429.051	13.062.152.547	10.135.860.903			25.923.442.501
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	95.745.727.932	377.981.358.775	729.560.116.162	1.432.796.416		1.204.719.999.285
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	577.716.569.786	297.587.791.910	402.772.677.899	131.502.789		1.278.208.542.384
- Tại ngày cuối năm	570.459.168.587	264.167.384.099	327.349.474.820	6.705.705.108		1.168.681.732.614

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dung thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.732.800.000			365.761.600	1.721.530.593	3.820.092.193
- Mua trong năm				192.596.995		192.596.995
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.732.800.000			558.358.595	1.721.530.593	4.012.689.188
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				239.502.057	1.620.597.490	1.860.099.547
- Khấu hao trong năm				133.244.361	50.032.702	183.277.063
- Tăng khác						